

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN**

Bản án số: 05/2026/DS-ST  
Ngày 09 tháng 01 năm 2026  
*V/v Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Luân và ông Đinh Ngọc Phúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Doãn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 221/2025/TLST- DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 71/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trần Xuân H, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn D, xã D, tỉnh Hưng Yên.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Công H1, sinh năm 1976 và bà Lê Thị H2, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Thôn D, xã D, tỉnh Hưng Yên.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đinh Thị N, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn D, xã D, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Xuân H và bà Đinh Thị N: Ông Lưu Văn L, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Thôn K, xã H, tỉnh Hưng Yên.

(Tại phiên tòa, có mặt ông L, bà H2; vắng mặt ông H1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ông Trần Xuân H và vợ chồng ông Nguyễn Công H1, bà Lê Thị H2 cùng sinh sống tại thôn D. Ngày 23/01/2020, ông H có cho ông H1, bà H2 vay số tiền 590.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, tương đương với 3%/tháng, thời hạn vay là 1 năm, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền. Ngày 03/03/2020, ông H tiếp tục cho ông H1, bà H2 vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất là 1.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, tương đương với 3%/tháng, thời hạn vay là 09 tháng, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền. Ngày 02/12/2021 tại nhà ông H, ông H đưa trực tiếp cho ông H1 vay số tiền 10.000.000 đồng để ông H1 trả tiền phí dôi nhật tàu tại thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Khi đưa số tiền này, hai bên không lập văn bản, không thỏa thuận thời hạn trả tiền và lãi suất cho vay. Từ khi vay đến nay, ông H1, bà H2 đã trả cho ông H tổng số tiền lãi là 350.000.000 đồng, chưa trả được khoản nợ gốc nào. Khi trả lãi cho ông H, vợ chồng ông H1 có lần trả bằng tiền mặt, có lần trả bằng hình thức chuyển khoản qua ngân hàng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tính lãi suất quá hạn của khoản vay 10.000.000 đồng. Nay ông H yêu cầu Tòa án buộc ông H1, bà H2 phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc 990.000.000 đồng tính đến ngày 09/01/2026 là 1.550.000.000 đồng (theo lãi suất trong hạn 20%/năm, lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn).

*\* Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Công H1, bà Lê Thị H2 thừa nhận có vay của ông Trần Xuân H những khoản sau:

- Ngày 23/01/2020, ông H1, bà H2 có vay của ông H số tiền 590.000.000 đồng, lãi suất trong giấy vay là 1.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, thời hạn vay là 1 năm, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền.

- Ngày 03/03/2020, ông H1, bà H2 có vay của ông H số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất trong giấy vay là 1.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, thời hạn vay là 09 tháng, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền.

- Ông bà có vay của ông H số tiền 10.000.000 đồng nhưng vay vào thời gian nào và có thỏa thuận về thời hạn trả nợ, lãi suất không thì ông bà không nhớ.

Những khoản vay trên, ông bà dùng để bổ sung vốn kinh doanh của gia đình. Trên thực tế, ông H1, bà H2 phải trả số tiền lãi là 2.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày cho ông H. Tổng số tiền lãi mà ông bà đã trả cho ông H như ông H trình bày là đúng. Nay ông H yêu cầu Tòa án buộc ông H1, bà H2 phải trả cho ông H số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng, ông bà đồng ý. Đối với yêu cầu về trả lãi suất quá hạn của ông H, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại phiên

tòa, bà H2 đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện cho vợ chồng bà được trả dần nợ gốc khi có điều kiện và miễn toàn bộ nợ lãi.

*\* Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Bà Đinh Thị N là vợ của ông Trần Xuân H. Số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông H cho vợ chồng ông Nguyễn Công H1, bà Lê Thị H2 vay có nguồn gốc là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà. Quá trình vay, ông H1, bà H2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi nên ông H khởi kiện vụ án tại Tòa án. Bà N đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày tranh luận: Ông giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Ông không đồng ý với đề nghị xin trả dần nợ gốc và xóa toàn bộ nợ lãi của bà H2.

Bị đơn – bà H2 trình bày tranh luận: Tôi đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày tranh luận: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hưng Yên phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H buộc ông H1, bà H2 phải thanh toán nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và nợ lãi quá hạn của khoản vay 990.000.000 đồng từ thời điểm hết thời hạn trả nợ gốc theo từng khoản vay đến ngày 09/01/2026 theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện về lãi suất quá hạn của khoản vay 10.000.000 đồng của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là ông Trần Xuân H có đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Công H1 và bà Lê Thị H2 thanh toán số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bị đơn là ông H1 và bà H2 đang sinh sống tại thôn D, xã D, tỉnh Hưng Yên. Do đó, yêu cầu khởi kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên theo quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản giữa ông H và ông H1, bà H2 có thỏa thuận thời hạn trả nợ của các khoản vay là ngày 03/12/2020 và ngày 23/01/2021. Hết thời hạn trả nợ, ông H thường xuyên yêu cầu ông H1, bà H2 trả nợ nhưng ông H1, bà H2 chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H. Ngày 15/7/2025, ông H nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Ông H1, bà H2 không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản của ông H theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự đồng thời thừa nhận có vay tiền của ông H. Do đó, thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn đảm bảo theo quy định pháp luật.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử có mặt ông L và bà H2; vắng mặt ông H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Tại đơn khởi kiện, ông H yêu cầu ông H1 và bà H2 trả cho ông H lãi suất quá hạn của khoản vay 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông H1 và bà H2 trả lãi suất cho khoản vay này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc họ rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả lãi suất của khoản vay 10.000.000 đồng theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của hợp đồng vay tài sản đã ký kết:

Ông Trần Xuân H có giao kết hợp đồng vay tài sản (tiền) với ông Nguyễn Công H1 và bà Lê Thị H2 thông qua các giấy biên nhận vay tiền, bằng miệng... Ông H1, bà H2 thừa nhận ông bà có vay tiền của ông H tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng. Xét thấy, chủ thể ký kết, nội dung và hình thức hợp đồng phù hợp với các Điều 117, Điều 118, Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trong hợp đồng, các bên tự nguyện giao kết và cam kết chịu trách nhiệm về nội dung hợp đồng. Tại thời điểm giao kết, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội. Do đó,

làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã giao kết trong hợp đồng.

[2.2] Xét số tiền nợ gốc:

Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 23/01/2020 có nội dung ông H1, bà H2 vay của ông H số tiền 590.000.000 đồng có chữ ký của ông H1, bà H2. Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 03/03/2020 có nội dung ông H1, bà H2 vay của ông H số tiền 400.000.000 đồng có chữ ký của ông H1. Ngoài ra, ông H trình bày ông có cho ông H1, bà H2 vay số tiền 10.000.000 đồng, ông H đưa tiền mặt cho ông H1, hai bên không viết giấy tờ gì. Quá trình giải quyết vụ án, ông H1 và bà H2 đều thừa nhận ông bà có vay ông H các khoản vay trên để bổ sung vốn kinh doanh của gia đình. Xét thấy, từ thời điểm viết giấy vay nợ, vay nợ đến nay, ông H1 và bà H2 chưa trả cho ông H khoản nợ gốc nào là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bên cho vay. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H buộc ông H1 và bà H2 có nghĩa vụ trả nợ gốc là **1.000.000.000** đồng cho ông H và bà N.

[2.3] Về lãi suất cho vay:

Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 23/01/2020 và giấy biên nhận vay tiền ngày 03/03/2020 đều thể hiện hai bên thỏa thuận về lãi suất là 1.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày, tương đương với 3%/tháng (tức 36%/năm). Ông H1 và bà H2 trình bày trong hai giấy biên nhận vay tiền ngày 23/01/2020 và ngày 03/3/2020 thì hai bên có thỏa thuận lãi suất như trên nhưng trên thực tế, vợ chồng ông bà phải trả số tiền lãi là 2.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày cho ông H. Tòa án đã yêu cầu ông H1 và bà H2 xuất trình các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình nhưng ông H1 và bà H2 không giao nộp được tài liệu, chứng cứ gì. Ông H1 và bà H2 cũng không biết tổng số tiền lãi ông bà đã trả cho ông H là bao nhiêu. Ông H trình bày ông H1 và bà H2 đã trả ông tổng số tiền lãi là 350.000.000 đồng, trả cho cả hai khoản vay 590.000.000 đồng và 400.000.000 đồng. Ông H, ông H1 và bà H2 đều không giải trình được số tiền lãi đã trả của mỗi khoản vay là bao nhiêu và không nhớ thời gian của các lần trả lãi. Qua đối chất, ông H1 và bà H2 thừa nhận lời khai của ông H về tổng số tiền lãi ông bà đã trả cho ông H là đúng. Do đó, lời khai của ông H1 và bà H2 về việc vợ chồng ông bà phải trả số tiền lãi là 2.000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày cho ông H không có căn cứ để xem xét. Đối với khoản vay 10.000.000 đồng do các bên không có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và lãi suất cho vay nên ông H không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay này. Xét thấy, thỏa thuận về lãi suất là 3%/tháng (36%/năm) của ông H và ông H1, bà H2 là vượt quá mức lãi suất cho phép quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận yêu cầu tính lãi

suất trong hạn là 20%/năm (1,66%/tháng) và chấp nhận yêu cầu về tính lãi quá hạn của ông H. Các bên đương sự đã thống nhất được tổng số tiền lãi đã trả là 350.000.000 đồng. Đối với phần lãi suất trong hạn ông H1 và bà H2 đã trả cho ông H vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự được trừ vào phần nợ gốc đối với từng khoản nợ.

**Lãi suất trong hạn được Hội đồng xét xử chấp nhận:**

Đối với khoản vay 590.000.000 đồng từ ngày 23/01/2020 đến ngày 23/01/2021 là  $(590.000.000 \text{ đồng} \times 366 \text{ ngày} / 365 \times 20\%) = 118.323.288 \text{ đồng}$ .

Đối với khoản vay 400.000.000 đồng từ ngày 03/3/2020 đến ngày 03/12/2020 là  $(400.000.000 \text{ đồng} \times 275 \text{ ngày} / 365 \times 20\%) = 60.273.973 \text{ đồng}$ .

**Số tiền lãi trong hạn vượt quá được trừ vào nợ gốc:** 350.000.000 đồng – (118.323.288 đồng + 60.273.973 đồng) = 171.402.739 đồng. Như vậy, mỗi khoản vay được trừ vào nợ gốc là 171.402.739 đồng : 2 = 85.701.000 đồng (làm tròn).

**Lãi suất quá hạn của từng khoản vay:**

Đối với nợ gốc 590.000.000 đồng từ ngày 24/01/2021 đến ngày 09/01/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là  $((590.000.000 \text{ đồng} - 85.701.000 \text{ đồng}) \times 1.811 \text{ ngày} / 365 \times 20\% \times 150\%) = 750.645.607 \text{ đồng (1)}$ .

Đối với nợ gốc 400.000.000 đồng từ ngày 04/12/2020 đến ngày 09/01/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là  $((400.000.000 \text{ đồng} - 85.701.000 \text{ đồng}) \times 1.862 \text{ ngày} / 365 \times 20\% \times 150\%) = 481.006.633 \text{ đồng (2)}$ .

Tổng tiền lãi quá hạn ông H1, bà H2 phải trả cho ông H là: (1) + (2) = 1.231.652.000 đồng (làm tròn).

**[2.4] Về nguồn gốc số tiền cho vay:**

Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà N đều thừa nhận số tiền ông H cho ông H1 và bà H2 vay là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà N. Do đó, Hội đồng xét xử buộc người vay tiền là ông H1 và bà H2 có trách nhiệm trả nợ gốc và nợ lãi cho chủ sở hữu hợp pháp của khoản tiền vay là ông H và bà N.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để buộc ông H1 và bà H2 phải trả cho ông H và bà N tổng số tiền là **2.231.652.000 đồng**. Trong đó: Nợ gốc 1.000.000.000 đồng, lãi 1.231.652.000 đồng.

**[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Do yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận nên ông H1 và bà H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo cách tính: 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng. Theo đó, án phí ông H1 và bà H2 phải chịu là: 72.000.000

đồng + 2% x (2.231.652.000 đồng – 2.000.000.000 đồng) = 76.633.000 đồng (làm tròn).

[4] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền của những người này, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 3 Điều 26; Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 244; Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025. Các Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân H. Buộc ông Nguyễn Công H1 và bà Lê Thị H2 có nghĩa vụ trả cho ông Trần Xuân H và bà Đinh Thị N tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 09/01/2026 là 2.231.652.000 (Hai tỷ hai trăm ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn) đồng gồm:

Nợ gốc: 1.000.000.0000 đồng.

Lãi suất: 1.231.652.000 đồng.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân H về việc yêu cầu ông Nguyễn Công H1 và bà Lê Thị H2 có nghĩa vụ trả nợ lãi của số tiền nợ gốc 10.000.000 đồng. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự:

Ông Trần Xuân H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Công H1 và bà Lê Thị H2 phải nộp 76.633.000 (Bảy mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Xuân H, ông Lưu Văn L, bà Đinh Thị N, bà Lê Thị H2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 09/01/2026. Ông Nguyễn Công H1 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Nơi nhận:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- VKSND khu vực 8 - Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- THA Dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Dương sự,
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**Đặng Thị Nguyệt**

**THÀNH VIÊN  
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Nguyệt**